

Số: 25/BC-ĐTT

Ninh Thuận, ngày 19 tháng 4 năm 2019

## BÁO CÁO

### **Kết quả thanh tra tại Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Ninh Thuận trong 02 năm 2017, 2018.**

Thực hiện Quyết định số 12/QĐ-STC ngày 26/2/2019 của Giám đốc Sở Tài chính về việc Thanh tra công tác quản lý tài chính, sử dụng và quyết toán nguồn kinh phí ngân sách cấp và nguồn thu khác trong 02 năm 2017, 2018 tại Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Ninh Thuận, từ ngày 05/3/2019 đến ngày 29/3/2019, Đoàn Thanh tra đã tiến hành thanh tra tại Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Ninh Thuận.

Qua quá trình thanh tra, trên cơ sở chứng từ sổ sách kế toán đơn vị cung cấp và số liệu thu thập được trong 02 năm 2017, 2018; giải trình của đơn vị tại công văn số 45A/KT-ĐTT ngày 08/4/2019 và một số chứng từ đơn vị cung cấp sau khi Đoàn kết thúc thanh tra tại đơn vị, Đoàn Thanh tra tổng hợp báo cáo Kết quả thanh tra tại Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh như sau:

#### **A. KHÁI QUÁT CHUNG**

##### **I. Tổng quan về Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh:**

Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh (gọi tắt là Hội) là tổ chức chính trị-xã hội do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, Hội thực hiện chức năng đại diện cho quyền, lợi ích hợp pháp và chính đáng của phụ nữ; tham gia quản lý nhà nước, tham gia xây dựng Đảng. Đoàn kết, tập hợp, tuyên truyền, giáo dục, vận động, tổ chức, hướng dẫn phụ nữ thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh còn thực hiện triển khai các hoạt động cho vay phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo từ các chương trình, dự án từ các tổ chức phi chính phủ tài trợ từ trước năm 2017 chuyển giao.

Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh có Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển (được thành lập và hoạt động theo Nghị định số 30/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012) tiếp nhận từ Dự án hỗ trợ Tam nông tỉnh Ninh Thuận do IFAD tài trợ, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật.

Cơ cấu tổ chức gồm: Chủ tịch Hội, 03 Phó Chủ tịch và các phòng ban chuyên môn. Hội có 18 biên chế nhưng hiện nay sử dụng 16 biên chế và 01 hợp đồng trong biên chế. Hội có tài khoản và con dấu riêng, có trụ sở tại đường Phan Chu Trinh, Khu phố 6, phường Mỹ Bình, thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

##### **II. Các chế độ chính sách về tài chính:**

Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh áp dụng chế độ tài chính, tổ chức công tác kế toán, thống kê và báo cáo tài chính theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

Đối với Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển thực hiện chế độ kế toán theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước.

## **B. KẾT QUẢ THANH TRA:**

### **B. KẾT QUẢ THANH TRA**

**I. Tình hình hoạt động tài chính của Hội trong năm 2017, 2018 (Kèm phụ lục 01, 02)**

### **II. Tình hình chấp hành chế độ tài chính, sổ sách kế toán, công khai tài chính:**

Hội chấp hành đúng các chế độ chính sách hiện hành, sổ sách kế toán theo dõi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh kịp thời, đầy đủ; Hội xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm và thực hiện công khai tài chính tại Hội nghị cán bộ công chức theo quy định. Đối với các Quỹ do Hội quản lý đều xây dựng quy chế chi tiêu, tuy nhiên còn một số tồn tại sau:

#### **1. Về xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, công khai tài chính:**

- Đối với quy chế chi tiêu nội bộ Hội xây dựng nội dung chi thanh toán khoản tiền công tác phí theo tháng chưa đúng quy định tại khoản 2, Điều 6, Quyết định số 143/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017;

- Đối với quy chế chi tiêu nội bộ của Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển (gọi tắt là Quỹ Hỗ trợ) căn cứ Thông tư số 06/2013/TT-BTC ngày 09/01/2013 về hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tài chính vi mô, Thông tư số 22/2008/TT-BLĐTBXH ngày 15/10/2008 về hướng dẫn thực hiện chế độ ăn giữa ca trong các công ty nhà nước, Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 về hướng dẫn thực hiện quản lý lao động tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là không phù hợp với loại hình của Quỹ Hỗ trợ đang hoạt động;

- Đối với việc công khai tài chính, Hội thực hiện chưa đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

#### **2. Về quản lý, theo dõi tài sản:**

Hàng năm, Hội có kiểm kê tài sản, nhưng chưa mở sổ theo dõi tài sản theo quy định tại Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006, Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và Thông tư số 45/2018 ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

### **3. Về chứng từ kế toán:**

Chứng từ thanh toán mua vật tư văn phòng, văn phòng phẩm (mực in, máy tính...) không có phiếu đề xuất của bộ phận mua hàng để trình lãnh đạo phê duyệt trước khi thực hiện; chứng từ kế toán lưu trữ không đầy đủ theo quy định.

### **III. Tình hình quản lý và sử dụng các nguồn tài chính tại đơn vị:**

#### **1. Đối với nguồn kinh phí ngân sách cấp:**

- Chứng từ thanh toán trong năm 2017 chưa bảo đảm theo quy định, cụ thể:
  - + Tại phiếu chi CK số 7/9 chi thanh toán đi công tác tại thành phố Huế, chi sai quy định số tiền 2.100.000 đồng.
  - + Tại phiếu chi CK số 15/11 chi thanh toán đi công tác tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, chi sai quy định số tiền 800.000 đồng.

#### **2. Đối với nguồn khác của Hội:**

##### **2.1 Nguồn kinh phí các Chương trình, Dự án:**

Qua thanh tra chứng từ chi từ các Quỹ (ASA, FHI, Canada VSMT và KPSX, tiết kiệm NVPNN, Chương trình tín dụng Vườn Quốc gia Núi chúa) do Hội cung cấp, nhận thấy:

- Chi thanh toán làm thêm giờ cho bà Hoàng Thị Ngọc Ánh (Thủ quỹ), từ nguồn kinh phí các chương trình, dự án không có cơ sở, chứng từ thanh toán không đảm bảo theo quy định (cụ thể như không có văn bản phân công làm ngoài giờ của lãnh đạo, báo cáo kết quả làm ngoài giờ..) số tiền 1.860.413 đồng.

- Chi khoán tiền xăng xe, hao mòn cho cán bộ công chức cơ quan từ nguồn vốn Ủy thác NHCS, cho BQL quỹ không đúng theo quy định tại Quyết định số 143/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 số tiền 143.100.000 đồng.

- Chi khoán công tác phí thẩm định dự án không đúng với chức năng nhiệm vụ của BQL cấp tỉnh theo quy định tại Điều 5, Chương II, Quy chế hoạt động của các nguồn vốn số 108/QC-PN ngày 20/12/2006, số 77/QC-PN ngày 05/12/2003, số 54/QC-PN ngày 08/01/2003, số 104/QC-PN ngày 08/12/2006 và quy định tại Quyết định số 143/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 số tiền 7.200.000 đồng.

Ngoài những nội dung nêu trên, Hội chi thanh toán từ các nguồn Quỹ sau không đúng quy định, cụ thể:

##### **\* Chương trình Quỹ tín dụng xoay vòng Vườn QG Núi Chúa**

Hội tiếp nhận của dự án “Phát triển sinh kế bền vững cho cộng đồng sống trong vùng đệm Vườn QG Núi chúa” do Viện Sinh học nhiệt đới thuộc Viện Khoa học công nghệ Việt Nam chuyên giao. Qua kiểm tra nội dung chi, nhận thấy:

- Chi tiền thuê xe xây dựng thành lập MH tổ liên kết chăn nuôi dê sinh sản có bảo hành, không có cơ sở số tiền 800.000 đồng (PC số 0212 NC ngày 5/12/2018), cụ thể, biên bản làm việc ngày 17/9/2018, hợp đồng xe ngày 5/10/2018;

- Chi phụ cấp Quý III, Quý IV (300.000 đồng/tháng) cho 4 người BQL quỹ không đúng theo quy định tại Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 13/3/2009 về phê duyệt quy chế quản lý và thực hiện chương trình Quỹ tín dụng xoay vòng Vườn QG Núi Chúa số tiền 7.200.000 đồng (PC số 011PCNC ngày 05/10/2018, 2112NC ngày 26/12/2018);

- Đối với hồ sơ giải ngân, Hội cho các hộ gia đình sống trong vùng đệm Vườn QG Núi Chúa có nhu cầu cấp thiết vay vốn sản xuất nâng cao thu nhập với thời hạn cho vay tối đa 36 tháng cho một lần vay từ năm 2012 là không đúng. Theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 9 Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 13/3/2009 về phê duyệt quy chế quản lý và thực hiện chương trình Quỹ tín dụng xoay vòng Vườn QG Núi Chúa “ ... thời hạn cho vay tối đa 24 tháng cho một lần vay”.

*\* Nguồn Phí ủy thác cho vay Ngân hàng Chính sách*

- Chi thanh toán tiền báo cáo viên tập huấn ủy thác cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách năm 2018 cho ông Nguyễn Văn Hải (Trưởng phòng nghiệp vụ), bà Nguyễn Phạm Bảo Ngọc (Trưởng ban kinh tế) không đúng quy định khoản 3, Điều 1 Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND tỉnh ngày 9/4/2015 số tiền 200.000 đồng (09CUT ngày 15/01/2018), cụ thể: 2 người x (400.000 đồng – 300.000 đồng);

- Chi thanh toán làm thêm ngoài giờ cho cán bộ công chức cơ quan không có cơ sở chứng từ thanh toán theo quy định số tiền 43.644.111đ (năm 2017 là 14.002.831đ, năm 2018 là 29.641.280 đồng).

*\* Nguồn vốn Canada – VSMT*

Nguồn vốn Canada – VSMT do Đại sứ quán Canada tại Hà Nội tài trợ từ năm 2003, mục đích để sửa chữa, xây mới nhà vệ sinh và đường ống thoát nước thải. Đến nay, đối tượng được hưởng lợi là phụ nữ nghèo, có hoàn cảnh khó khăn, tự nguyện tham gia vào tổ vay, với mức vốn vay tối đa 04 triệu đồng/lần vay, lãi suất 0.8%/tháng, thời gian vay tối đa 24 tháng/lần vay. Tuy nhiên, qua kiểm tra hồ sơ giải ngân năm 2018 thực tế cho thấy Hội LHPN tỉnh cho các hộ vay với lãi suất 0.4%/tháng không đúng với Khoản 2, Điều 7, Quy chế số 07/QC-PN ngày 08/01/2003 quy định hoạt động của nguồn vốn Canada – VSMT.

Ngoài ra, qua kiểm tra hồ sơ giải ngân vốn năm 2018 cho 10 hộ xã Phước Thuận số tiền 40.000.000 đồng, giải ngân vốn cho 23 hộ Thị trấn Khánh Hải số tiền 90.000.000 đồng cho thấy chữ viết trên Đơn vay vốn kiêm giấy nhận nợ giống nhau, có tẩy xóa.

*\* Nguồn vốn FHI*

Ngày 04/9/2008, được sự đồng ý của UBND tỉnh tại công văn số 3375/UBND-VX, Hội LHPN tỉnh chuyển mục đích kinh phí còn lại của dự án do tổ chức FHI Việt Nam tài trợ cho tỉnh từ dạy nghề sang cho vay luân chuyển vốn đối với phụ nữ dân tộc Chăm

ở thôn Chung Mỹ, thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước. Năm 2018, qua kiểm tra hồ sơ chi giải ngân cho 13 hộ thuộc KP 6, thị trấn Phước Dân số tiền 50.000.000 đồng, trên đơn vay vốn kèm giấy nhận nợ không có lãi suất vay, ngày, tháng, chữ viết trên các đơn giống nhau.

Theo báo cáo giải trình, đối với hai nguồn vốn (FHI và Canada VSMT) thực tế các hộ vay vốn của Hội là hội viên nghèo, có hoàn cảnh khó khăn, trình độ văn hóa thấp nên trong quá trình làm đơn các hộ có nhờ Tổ trưởng làm giúp, sau đó các hộ đọc lại và ký tên.

## **2.2 Tình hình cho vay, bảo toàn vốn, dư nợ của các Chương trình, Dự án**

- Hiện nay Hội đang quản lý 07 nguồn vốn từ các chương trình, dự án do Tổ chức trong nước và nước ngoài tài trợ. Đến nay, hầu hết các chương trình, dự án đều đã kết thúc và Hội đang tiếp tục quản lý nguồn kinh phí còn lại từ các chương trình, dự án trên. Qua kiểm tra cho thấy, có 4/7 chương trình dự án không có công văn đề nghị hoặc xin chuyển giao của Hội, không có biên bản bàn giao vốn của cấp có thẩm quyền hoặc của đơn vị chuyên giao vốn, gồm: Dự án Canada – VSMT và Dự án Canada - KPSX do Đại sứ quán Canada tại Hà Nội tài trợ, Vốn Ngày tiết kiệm phụ nữ nghèo của TW Hội và Chương trình tín dụng Vườn QG Núi Chúa của Viện Sinh học nhiệt đới Quốc gia.

- Đối với chương trình Quỹ tín dụng vệ sinh đã kết thúc từ năm 2014. Đến nay Hội đã nộp vào NSNN số tiền 5.141.745.927 đồng. Hiện nay, số dư nợ còn trong dân là 217.395.500 đồng (có danh sách đề nghị xóa nợ và gia hạn nợ kèm theo) và số tiền lãi còn tại đơn vị là 2.379.208 đồng. Đối với chương trình, dự án: Canada – VSMT và Dự án Canada - KPSX và Chương trình tín dụng Vườn QG Núi Chúa, số dư nợ đến cuối năm 2018 là: 791.947.500 đồng.

- Đến thời điểm Đoàn thanh tra làm việc, tổng số tiền lãi của các chương trình dự án còn tại Hội đang theo dõi là 115.671.986 đồng chưa thực hiện theo quy định tại điểm a, Khoản 5, Điều 15, Thông tư số 225/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 quy định chế độ quản lý tài chính đối với viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước. Mặt khác, các chương trình, dự án hoạt động không hiệu quả và hiện đang thiếu nguồn với số tiền là 2.824.195 đồng, gồm Dự án Canada –VSMT, Canada – KPSX, Chương trình Vườn QG Núi Chúa.

Ngoài ra, từ thời điểm chuyển giao Hội quản lý các chương trình, dự án cho đến nay, hầu hết đều không giải ngân liên tục trong suốt quá trình hoạt động (kèm phụ lục số 03).

Theo báo cáo giải trình của đơn vị, đến thời điểm Đoàn Thanh tra làm việc Hội đã giải ngân số tiền 150.358.166 đồng từ nguồn vốn Canada – KPSX còn tồn cuối năm 2018. Do đó, dư nợ hiện tại của nguồn vốn này là 158.148.166 đồng.

Từ những hạn chế trên, Hội giải trình: Hội LHPN tỉnh là một tổ chức chính trị - xã hội, không có nghiệp vụ chuyên môn về cho vay, thu hồi vốn, lãi như ngân hàng nên không có khả năng quản lý các nguồn vốn này.

### 3. Đối với nguồn Xây dựng cơ bản (Công trình nhà làm việc)

Công trình được phân bổ và giao danh mục dự án chuẩn bị đầu tư kế hoạch năm 2013 là 50.000.000 đồng theo Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 6/4/2013 của UBND tỉnh Ninh Thuận. Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 5/2/2016 của UBND tỉnh giao vốn năm 2016 từ nguồn thu bán trụ sở làm việc Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh (cũ) với tổng số tiền là 10.885.867.000 đồng và tại Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh giao chi tiêu kế hoạch nguồn vốn Cân đối ngân sách địa phương năm 2018 là 2.026.000.000 đồng.

Căn cứ Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành công trình trụ sở làm việc Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Ninh Thuận, tổng quyết toán số tiền: 13.213.867.000 đồng. Năm 2019 UBND tỉnh bố trí vốn thanh toán là 252.000.000 đồng tại quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 25/12/2018. Như vậy, tổng nguồn vốn đã bố trí cho công trình Trụ sở làm việc Hội Liên Hiệp phụ nữ tỉnh Ninh Thuận là 13.213.867.000 đồng.

Qua kiểm tra hồ sơ của công trình trụ sở làm việc Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh đã thực hiện các quy định về trình tự, thủ tục đầu tư theo quy định từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư và kết thúc đầu tư đưa công trình khai thác sử dụng.

Tuy nhiên, qua kiểm tra thực tế tại công trình sai về khối lượng sản xuất lắp dựng chữ bằng đồng lá dày 1 ly ép nổi dày 20mm cao 100mm chỉ có 31 chữ, hồ sơ quyết toán là 60 chữ. Như vậy, chênh lệch 29 chữ, đơn giá 01 chữ: 255.900 đồng/01 chữ, thành tiền 7.421.000 đồng (29 chữ x 255.900 đồng).

### 4. Đối với Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển

#### 4.1 Về trích lập các quỹ năm 2017 theo quy chế đã xây dựng, cụ thể:

Trích lập quỹ (theo tỷ lệ)	Số đơn vị	Số thanh tra	Chênh lệch
1	2	3	4=2-3
Quỹ tăng trưởng vốn (35%)	157.454.212	162.034.878	-4.580.666
Quỹ dự phòng Tài chính (10%)	44.986.918	46.295.679	-1.308.761
Quỹ khen thưởng (15%)	80.567.994	69.443.519	11.124.475
Quỹ phúc lợi (20%)	89.973.835	92.591.359	-2.617.524
Quỹ phát triển và đào tạo (15%)	67.480.376	69.443.519	-1.963.143
Quỹ khác( hoạt động nhân đạo) (5%)	22.493.459	23.147.840	-654.381

Theo giải trình, căn cứ kiến nghị kiểm toán độc lập năm 2016, Quỹ Hỗ trợ đã trích bổ sung cho Quỹ khen thưởng 13.087.618 đồng trước khi trích lập các quỹ theo quy chế, do đó lợi nhuận trích quỹ còn lại là (462.956.792 đ - 13.087.618 đ) = 449.869.174 đồng.

#### 4.2 Chi phí hoạt động của Quỹ trong năm 2017, 2018

- Chi khoản tiền công tác phí theo tháng cho 04 cán bộ của Hội LHPN các cấp không đúng theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 2255/2010/QĐ-UBND ngày 22/11/2010 và Điều 6, Quyết định số 143/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 số tiền 27.600.000 đồng, và chi khoản tiền công tác phí theo tháng 500.000 đồng/người/tháng cho cán bộ quản lý và kế toán Quỹ, chi nhánh không đúng theo quy định tại Khoản 1, Điều 6, Quyết định số 143/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 số tiền 10.200.000 đồng, cụ thể:

+ Năm 2017:  $(1 \text{ người} \times 300.000đ + 3 \text{ người} \times 200.000đ) \times 12 \text{ tháng} = 10.800.000đ$ ;  
 + Năm 2018:  $(1 \text{ người} \times 500.000đ + 3 \text{ người} \times 300.000đ) \times 12 \text{ tháng} = 16.800.000đ$ ;  
 +  $(500.000 \text{ đồng} - 400.000 \text{ đồng}) \times (8 \text{ người} \times 12 \text{ tháng} + 1 \text{ người} \times 6 \text{ tháng}) = 10.200.000đ$

- Chi thanh toán tiền ăn cho cán bộ tập huấn kỹ năng lập PASX số tiền 1.200.000 đồng (12 người x 100.000 đồng) (PC 40, ngày 07/4/2017) là không đúng quy định tại Điều 13 Quyết định số 2255/2010/QĐ-UBND ngày 22/11/2010 của UBND tỉnh.

- Chi tiền phụ cấp ăn trưa tối đa không quá 600.000 đồng/người/tháng, tiền trang phục 1.000.000 đồng/người/năm và lương tháng 13 cho cán bộ chuyên trách Quỹ và cán bộ kiêm nhiệm không đúng theo quy định tại Điều 34, Nghị định số 30/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 về tổ chức hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện, cụ thể:

+ Chi phụ cấp ăn trưa số tiền 73.020.732 đồng;

+ Chi tiền trang phục số tiền 39.900.000 đồng.

- Chi trả lương tháng 13 (thu nhập tăng thêm) cho cán bộ chuyên trách Quỹ không có cơ sở theo quy định số tiền 57.669.400 đồng;

- Chi thanh toán phụ cấp tăng thêm cho cán bộ kiêm nhiệm Quỹ không đúng theo quy định số tiền 9.035.000 đồng;

- Đối với lợi nhuận chưa phân phối năm 2016 số tiền 61.215.104 đồng, chưa xử lý, hiện vẫn đang treo trên tài khoản 692 (Lợi nhuận chưa phân phối năm trước).

- Đối với chi hoạt động quản lý Quỹ, chưa thực hiện theo quy định tại Điểm a, Điểm b, Khoản 2, Điều 34, Nghị định số 30/2012/NĐ-CP ngày 12/04/2012.

Chi hoạt động quản lý Quỹ	Số đơn vị (1)	Số Thanh tra (2) 5% x (Tổng thu - Lãi TG TK bắt buộc - Chi phí rủi ro)	Chênh lệch (1) - (2)
Năm 2017	859.385.520	66.117.116	793.268.404
Năm 2018	1.043.323.546	138.907.646	904.415.900

## C. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP XỬ LÝ:

### I. Kết luận:

Nhìn chung, Hội đã có nhiều cố gắng trong công tác quản lý và sử dụng các nguồn tài chính, thực hiện các nội dung đã xây dựng trong quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm. Thực hiện công khai tài chính hàng năm tại Hội nghị công chức theo quy định. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt được vẫn còn một số tồn tại hạn chế như sau:

### **1. Về xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, công khai tài chính:**

- Đối với quy chế chi tiêu nội bộ, Hội xây dựng nội dung chi thanh toán khoán tiền công tác phí theo tháng chưa đúng quy định tại khoản 2, Điều 6, Quyết định số 143/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017;

- Đối với quy chế chi tiêu nội bộ của Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển, thì căn cứ Thông tư số 06/2013/TT-BTC ngày 09/01/2013 về hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tài chính vi mô, Thông tư số 22/2008/TT-BLĐTBXH ngày 15/10/2008 về hướng dẫn thực hiện chế độ ăn giữa ca trong các công ty nhà nước, Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 về hướng dẫn thực hiện quản lý lao động tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ không phù hợp với loại hình của Quỹ Hỗ trợ đang hoạt động;

- Đối với việc công khai tài chính, Hội thực hiện chưa đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

### **2. Về quản lý, theo dõi tài sản:**

Hội chưa mở sổ theo dõi tài sản theo quy định tại Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006, Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và Thông tư số 45/2018 ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

### **3. Về chứng từ thu, chi:**

Chứng từ thanh toán mua vật tư văn phòng, văn phòng phẩm (mực in, máy tính...) không có phiếu đề xuất của bộ phận mua hàng trình lãnh đạo phê duyệt, chứng từ lưu trữ không đầy đủ theo quy định.

### **4. Về quản lý và sử dụng các nguồn tài chính tại đơn vị**

#### **4.1 Đối với nguồn kinh phí ngân sách cấp:**

- Chứng từ thanh toán năm 2017 chưa đúng theo quy định, cụ thể:

+ Tại phiếu chi CK số 7/9 chi thanh toán đi công tác tại thành phố Huế sai quy định số tiền 2.100.000đồng;

+ Tại phiếu chi CK số 15/11 chi thanh toán đi công tác tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định sai quy định số tiền 800.000 đồng;

#### **4.2 Đối với nguồn khác của Hội**



#### **4.2.1 Nguồn kinh phí các Chương trình, Dự án:**

- Chi thanh toán làm thêm giờ cho bà Hoàng Thị Ngọc Ánh (Thủ quỹ), từ nguồn kinh phí các chương trình, dự án không có cơ sở, chứng từ thanh toán không đảm bảo theo quy định số tiền 1.860.413 đồng.

- Chi khoản tiền xăng xe, hao mòn cho cán bộ công chức cơ quan từ nguồn vốn Ủy thác NHCS, cho BQL quỹ không đúng theo quy định tại Quyết định số 143/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 số tiền 143.100.000 đồng;

- Chi khoản công tác phí thẩm định dự án không đúng với chức năng nhiệm vụ của BQL cấp tỉnh theo quy định tại Điều 5, Chương II, Quy chế hoạt động của các nguồn vốn số 108/QC-PN ngày 20/12/2006, số 77/QC-PN ngày 05/12/2003, số 54/QC-PN ngày 08/01/2003, số 104/QC-PN ngày 08/12/2006 và quy định tại Quyết định số 143/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 số tiền 7.200.000 đồng;

##### **\* Chương trình Quỹ tín dụng xoay vòng Vườn QG Núi Chúa**

- Chi tiền thuê xe xây dựng thành lập MH tổ liên kết chăn nuôi dê sinh sản có bảo hành không có cơ sở số tiền 800.000 đồng;

- Chi phụ cấp Quý III, Quý IV (300.000 đồng/tháng) cho 4 người BQL quỹ không đúng theo quy định tại Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 13/3/2009 về phê duyệt quy chế quản lý và thực hiện chương trình Quỹ tín dụng xoay vòng Vườn QG Núi Chúa số tiền 7.200.000 đồng (PC số 011PCNC ngày 05/10/2018, 2112NC ngày 26/12/2018);

- Đối với hồ sơ giải ngân, Hội LHPN cho các hộ gia đình sống trong vùng đệm Vườn QG Núi Chúa có nhu cầu cấp thiết vay vốn sản xuất nâng cao thu nhập với thời hạn cho vay tối đa 36 tháng cho một lần vay từ năm 2012 là không đúng theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 9 Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 13/3/2009 về phê duyệt quy chế quản lý và thực hiện chương trình Quỹ tín dụng xoay vòng Vườn QG Núi Chúa.

##### **\* Nguồn Phí ủy thác cho vay Ngân hàng Chính sách**

- Chi thanh toán tiền báo cáo viên tập huấn ủy thác cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách năm 2018 cho ông Nguyễn Văn Hải (Trưởng phòng nghiệp vụ), bà Nguyễn Phạm Bảo Ngọc (Trưởng ban kinh tế) không đúng quy định khoản 3, Điều 1 Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND tỉnh ngày 9/4/2015 số tiền 200.000 đồng (09CUT ngày 15/01/2018);

- Chi thanh toán làm thêm ngoài giờ cho cán bộ công chức cơ quan không có cơ sở, chứng từ thanh toán theo quy định số tiền 43.644.111 đồng (năm 2017 là 14.002.831 đồng, năm 2018 là 29.641.280 đồng).

##### **\* Nguồn vốn Canada – VSMT**

Qua kiểm tra hồ sơ giải ngân năm 2018 thực tế cho thấy Hội LHPN tỉnh cho các hộ vay với lãi suất 0.4%/tháng không đúng với Khoản 2, Điều 7, Quy chế số 07/QC-PN ngày 08/01/2003 quy định hoạt động của nguồn vốn Canada – VSMT.

#### **4.2.2 Tình hình cho vay, bảo toàn vốn, dư nợ của các Chương trình, Dự án**

- Đến thời điểm Đoàn thanh tra làm việc, tổng số tiền lãi của các chương trình dự án còn tại đơn vị là 115.671.986 đồng chưa thực hiện theo quy định tại Điểm a, Khoản 5, Điều 15, Thông tư số 225/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 quy định chế độ quản lý tài chính đối với viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước;

- Đối với kinh phí còn lại của 3/7 chương trình, dự án đã kết thúc và hiện nay Hội quản lý, số tiền 1.085.442.752 đồng, gồm Dự án Canada – VSMT, kết thúc năm 2004; Dự án Canada – KPSX, kết thúc năm 2004 và Chương trình tín dụng Vườn QG Núi Chúa, kết thúc năm 2011 (trong đó, tổng dư nợ hiện còn trong dân là 942.305.666 đồng, số liệu do Hội cung cấp) nhưng không có công văn đề nghị hoặc xin chuyển giao của Hội, không có biên bản bàn giao vốn của cấp có thẩm quyền, Hội chưa thực hiện theo quy định tại Điểm b, Khoản 5, Điều 15, Thông tư số 225/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010;

Tóm lại: Đối với 07 chương trình, dự án do Hội quản lý cho thấy hoạt động kém hiệu quả, không bảo toàn được nguồn vốn ban đầu (nợ khó đòi lớn). Trong đó, Chương trình Quỹ tín dụng vệ sinh đã kết thúc từ năm 2014, tuy nhiên số dư nợ khó đòi hiện nay còn trong dân là 217.395.500 đồng (danh sách đề nghị xóa nợ và gia hạn nợ do Hội cung cấp). Ngoài ra, từ thời điểm bắt đầu hoạt động các chương trình dự án cho đến nay, hầu hết đều không giải ngân liên tục trong suốt quá trình hoạt động.

Những tồn tại và hạn chế nêu trên trách nhiệm chính thuộc về Lãnh đạo Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh chưa quan tâm đến công tác kế toán, quản lý tài chính còn lỏng lẻo; trình độ người làm công tác chuyên môn của Hội không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

#### **4.2.3 Đối với nguồn Xây dựng cơ bản (Công trình nhà làm việc)**

Qua kiểm tra hồ sơ của công trình trụ sở làm việc Hội đã thực hiện các quy định về trình tự, thủ tục đầu tư theo quy định từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư và kết thúc đầu tư đưa công trình khai thác sử dụng.

Tuy nhiên, qua kiểm tra thực tế tại công trình sai về khối lượng sản xuất lắp dựng chữ bằng đồng lá dày 1 ly ép nổi dày 20mm cao 100mm chỉ có 31 chữ, hồ sơ quyết toán là 60 chữ. Như vậy, chênh lệch 29 chữ, đơn giá 01 chữ: 255.900 đồng/01 chữ, thành tiền 7.421.000 đồng (29 chữ x 255.900 đồng).

#### **4.3 Đối với Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển**

- Chi khoán tiền công tác phí theo tháng cho 04 cán bộ của Hội LHPN các cấp không đúng theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 2255/2010/QĐ-UBND ngày 22/11/2010 và Điều 6, Quyết định số 143/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 số tiền 27.600.000 đồng, và chi khoán tiền công tác phí theo tháng 500.000 đồng/người/tháng cho cán bộ quản lý và kế toán Quỹ, chi nhánh không đúng theo quy định tại Khoản 1, Điều 6, Quyết định số 143/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 số tiền 10.200.000 đồng, cụ thể:

+ Năm 2017:  $(1 \text{ người} \times 300.000đ + 3 \text{ người} \times 200.000đ) \times 12 \text{ tháng} = 10.800.000đ$ ;  
 + Năm 2018:  $(1 \text{ người} \times 500.000đ + 3 \text{ người} \times 300.000đ) \times 12 \text{ tháng} = 16.800.000đ$ ;  
 +  $(500.000 \text{ đồng} - 400.000 \text{ đồng}) \times (8 \text{ người} \times 12 \text{ tháng} + 1 \text{ người} \times 6 \text{ tháng}) = 10.200.000đ$

- Chi thanh toán tiền ăn cho cán bộ tập huấn kỹ năng lập PASX số tiền 1.200.000 đồng (12 người x 100.000 đồng) (PC 40, ngày 07/4/2017) là không đúng quy định tại Điều 13 Quyết định số 2255/2010/QĐ-UBND ngày 22/11/2010 của UBND tỉnh.

- Chi tiền phụ cấp ăn trưa tối đa không quá 600.000 đồng/người/tháng, tiền trang phục 1.000.000 đồng/người/năm và lương tháng 13 cho cán bộ chuyên trách Quỹ và cán bộ kiêm nhiệm không đúng theo quy định tại Điều 34, Nghị định số 30/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 về tổ chức hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện, cụ thể:

+ Chi phụ cấp ăn trưa số tiền 73.020.732 đồng;

+ Chi tiền trang phục số tiền 39.900.000 đồng;

- Chi trả lương tháng 13 (thu nhập tăng thêm) cho cán bộ chuyên trách Quỹ, thanh toán phụ cấp tăng thêm cho cán bộ kiêm nhiệm Quỹ không có cơ sở theo quy định số tiền 67.031.400 đồng;

- Đối với lợi nhuận chưa phân phối năm 2016 số tiền 61.215.104 đồng, đơn vị chưa xử lý, hiện vẫn đang treo trên tài khoản 692 (Lợi nhuận chưa phân phối năm trước);

- Đối với chi hoạt động quản lý Quỹ, đơn vị chưa thực hiện theo quy định tại Điểm a, Điểm b, Khoản 2, Điều 34, Nghị định số 30/2012/NĐ-CP ngày 12/04/2012.

Chi hoạt động quản lý Quỹ	Số đơn vị (1)	Số Thanh tra (2) 5% x (Tổng thu - Lãi TG TK bắt buộc - Chi phí rủi ro)	Chênh lệch (1) - (2)
Năm 2017	859.385.520	66.117.116	793.268.404
Năm 2018	1.043.323.546	138.907.646	904.415.900

## II. Kiến nghị biện pháp xử lý:

### 1. Đối với Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh:

#### 1.1 Xử lý về tài chính:

Thu hồi nộp ngân sách nhà nước số tiền 555.550.804 đồng, gồm các khoản sau:

- Chi thanh toán công tác phí, công tác phí khoán hàng tháng không đúng quy định số tiền 168.000.000 đồng (Phụ lục số 04);

- Chi phụ cấp Quý III, Quý IV cho 4 người BQL quỹ tín dụng xoay vòng Vườn QG Núi Chúa không đúng quy định, số tiền 7.200.000 đồng;

- Chi thanh toán tiền báo cáo viên, tiền ăn giữa ca, tiền ăn hội nghị tập huấn, tiền trang phục không đúng quy định, số tiền: 114.120.732 đồng (phụ lục số 05);

- Chi sai về khối lượng sản xuất lắp dựng chữ bằng đồng đối với công trình nhà làm việc của Hội số tiền 7.421.000 đồng;

- Nộp ngân sách nhà nước các khoản (tiền lãi từ các chương trình, dự án và kinh phí còn lại của 3/7 dự án) số tiền 258.809.072 đồng (phụ lục số 06).

## 1.2 Xử lý khác:

- Đề nghị Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh tổ chức họp kiểm điểm tập thể và cá nhân có liên quan trong việc thực hiện không đúng chế độ tài chính-kế toán, chứng từ kế toán lưu trữ không đầy đủ theo quy định, chi thanh toán nội dung làm ngoài giờ, chi phụ cấp tăng thêm cho cán bộ kiêm nhiệm ... không đúng quy định trong 02 năm 2017, 2018 số tiền: 136.535.924 đồng (Phụ lục số 07);

- Kiểm điểm trách nhiệm đối với các bộ phận phụ trách công tác chuyên môn quản lý nguồn kinh phí các Chương trình dự án của Hội trong việc thanh toán không đúng chế độ theo quy định; giải ngân không đúng theo quy định về thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với nguồn vốn Chương trình Quỹ tín dụng xoay vòng Vườn QG Núi Chúa, nguồn vốn Canada – VSMT.

- Đề nghị Hội khẩn trương khắc phục những tồn tại nêu trên trong việc quản lý tài chính tại đơn vị, kiểm tra chứng từ kế toán trước khi thanh toán, lưu trữ tài liệu kế toán đầy đủ theo quy định; xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ về nội dung chi thanh toán khoán tiền công tác phí theo tháng theo quy định tại khoản 2, Điều 6, Quyết định số 143/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017; mở sổ theo dõi tài sản theo quy định hiện hành, tổ chức việc công khai tài chính theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Đối với quy chế chi tiêu nội bộ của Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển, đề nghị xây dựng quy chế dựa trên căn cứ pháp lý phù hợp với loại hình của Quỹ Hỗ trợ đang hoạt động; Đối với việc chi trả lương tháng 13 (thu nhập tăng thêm) cho cán bộ chuyên trách Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển, đề nghị xây dựng phương án chi gắn với hiệu quả, kết quả công việc của từng người để làm cơ sở chi;

- Đối với lợi nhuận chưa phân phối năm 2016 số tiền 61.215.104 đồng, chưa xử lý, hiện vẫn đang treo trên tài khoản 692 (Lợi nhuận chưa phân phối năm trước), đề nghị hạch toán thu vào hoạt động tài chính khác và bổ sung các Quỹ theo quy định.

- Đối với việc chi hoạt động quản lý Quỹ, đề nghị Hội đồng quản lý Quỹ tổng hợp nhu cầu chi thực tế năm 2017, 2018 số tiền 1.545.763.572 đồng (số thực chi vượt quá 5% không kể các khoản thu hồi qua thanh tra) gửi Sở Tài chính và UBND tỉnh có ý kiến theo quy định tại Điểm a, Điểm b, Khoản 2, Điều 34, Nghị định số 30/2012/NĐ-CP ngày 12/04/2012 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện, cụ thể:

+ Năm 2017: 793.268.404 đồng – 61.080.732 đồng = 732.187.672 đồng;

+ Năm 2018: 904.415.900 đồng – 90.840.000 đồng = 813.575.900 đồng.

- Đề nghị Hội tiếp tục thu hồi nợ ngân sách nhà nước các khoản nợ hiện còn trong dân số tiền: 1.159.701.166 đồng, cụ thể: số dư nợ vay của Chương trình Quỹ tín dụng vệ sinh: 217.395.500 đồng, dự án Canada VSMT: 40.156.000 đồng, dự án Canada KPSX: 158.148.166 đồng, chương trình tín dụng Vườn Quốc gia Núi Chúa: 744.001.500 đồng (phụ lục số 08).

## **2. Đối với UBND tỉnh:**

Theo báo cáo giải trình và đề xuất của Hội, và kết quả kiểm tra, kính đề nghị UBND tỉnh xem xét, đồng ý cho bàn giao 03 chương trình, dự án còn lại hoạt động không hiệu quả về Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển tình quản lý, theo dõi. Cụ thể: số tiền 575.472.362 đồng (trong đó, dư nợ hiện còn trong dân là 337.235.000 đồng) gồm dự án ASA, dự án FHI và chương trình Vốn Ngày tiết kiệm Phụ nữ nghèo.

## **3. Đối với Bộ Tài chính**

Căn cứ Nghị định số 30/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về Tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện và Căn cứ Quyết định số 20/2017/QĐ-TTg ngày 12/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định về hoạt động của chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ, kính đề nghị Bộ Tài chính sớm ban hành thông tư hướng dẫn về chế độ tài chính đối với chương trình, dự án tài chính vi mô do các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ quản lý.

## **4. Đối với Sở Tài chính:**

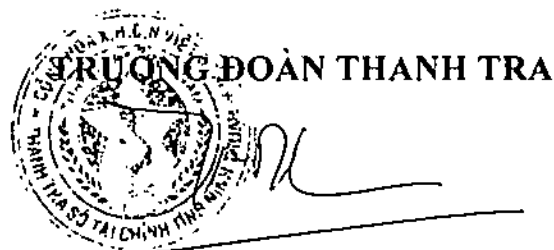
- Ban hành quyết định thu hồi số tiền 555.550.804 đồng nộp vào tài khoản tạm giữ của Sở Tài chính số 3949.0.1064761.00000 tại Kho bạc nhà nước tỉnh Ninh Thuận;

- Tăng cường công tác xét duyệt, thẩm định quyết toán các quỹ ngoài ngân sách cùng quyết toán chi ngân sách hàng năm để kịp thời chấn chỉnh những thiếu sót nêu trên trong việc quản lý tài chính tại đơn vị.

Trên đây là kết quả công tác thanh tra tình hình quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí trong 02 năm 2017, 2018 tại Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Ninh Thuận, Đoàn thanh tra báo cáo để Lãnh đạo Sở được biết./.

*Nơi nhận:*

- Lãnh đạo Sở
- Lưu HSTT.TTG



**Trần Thị Phương**

**Tình hình quản lý nguồn ngân sách cấp và nguồn thu khác  
của Văn phòng Hội LH phụ nữ tỉnh**

STT	Nội dung	Năm 2017	Năm 2018
	<b>V. PHÒNG HỘI LP PHỤ NỮ TỈNH</b>		
<b>A</b>	<b>NSNN cấp</b>		
<b>I</b>	<b>Tổng thu</b>	<b>2.741.219.897</b>	<b>2.757.269.822</b>
<b>1</b>	<b>Năm trước chuyển sang</b>	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>
	KP PCCC, đảm bảo trật tự ATGT, phòng chống tội phạm và ma túy	10.000.000	
<b>2</b>	<b>Thu trong năm</b>	<b>2.731.219.897</b>	<b>2.757.269.822</b>
<b>2.1</b>	<b>Kinh phí KTX</b>	<b>2.673.406.333</b>	<b>2.691.495.000</b>
	- Chi thường xuyên theo định mức	2.356.000.000	2.332.920.000
	- KP Đảng	15.100.000	15.090.000
	- KP đi dự đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần XII tại Hà Nội	70.800.000	-
	- KP đào tạo	2.460.000	22.140.000
	- Hỗ trợ Đoàn tham gia họp mặt cán bộ HPN Khu 6 tại Lâm Đồng	24.360.000	-
	- KP thực hiện chế độ đv cán bộ k đủ đk về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm nghi hưu trước tuổi theo ND 26/2015/nd-cp ngày 9/3/2015	70.706.333	-
	- Mua sắm tài sản	16.000.000	84.500.000
	- DA 3 "Hỗ trợ phụ nữ xây gia đình hp, bền vững)	32.580.000	32.580.000
	- Tổ chức lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công tác cho cán bộ cấp cơ sở năm 2017	85.400.000	-
	KP PCCC, đảm bảo trật tự ATGT, phòng chống tội phạm và ma túy		50.000.000
	- Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ (Đề án 938); Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp (Đề án 939)		154.265.000
<b>2.2</b>	<b>KP CTL</b>	<b>57.813.564</b>	<b>65.774.822</b>
<b>II</b>	<b>Tổng chi</b>	<b>2.554.538.726</b>	<b>2.686.265.409</b>
<b>I</b>	<b>Kinh phí KTX</b>	<b>2.496.725.162</b>	<b>2.631.771.325</b>

	- Chi thường xuyên theo định mức	2.178.679.329	2.312.301.325
	- KP Đảng	15.061.000	15.795.000
	- KP đi dự đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần XII tại Hà Nội	63.158.500	
	- KP đào tạo	2.460.000	21.740.000
	- Hỗ trợ Đoàn tham gia họp mặt cán bộ HPN Khu 6 tại Lâm Đồng	24.360.000	-
	- KP thực hiện chế độ đv cán bộ k đủ đk về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm nghỉ hưu trước tuổi theo ND 26/2015/nd-cp ngày 9/3/2015	70.706.333	-
	- Mua sắm tài sản	15.920.000	84.500.000
	- DA 3 "Hỗ trợ phụ nữ xây gia đình hp, bền vững)	30.980.000	30.930.000
	- Tổ chức lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công tác cho cán bộ cấp cơ sở năm 2017	85.400.000	-
	- KP PCCC, đảm bảo trật tự ATGT, phòng chống tội phạm và ma túy	10.000.000	49.900.000
	- Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ (Đề án 938); Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp (Đề án 939)		116.605.000
<b>2</b>	<b>KP CCTL</b>	<b>57.813.564</b>	<b>54.494.084</b>
<b>III</b>	<b>Kết dư ngân sách</b>		
<b>1</b>	<b>Kinh phí KTX</b>	<b>186.681.171</b>	<b>59.723.675</b>
	- Chi thường xuyên theo định mức	177.320.671	20.618.675
	- KP Đảng	39.000	- 705.000
	- KP đi dự đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần XII tại Hà Nội	7.641.500	-
	- KP đào tạo	-	400.000
	- Hỗ trợ Đoàn tham gia họp mặt cán bộ HPN Khu 6 tại Lâm Đồng	-	-
	- KP thực hiện chế độ đv cán bộ k đủ đk về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm nghỉ hưu trước tuổi theo ND 26/2015/nd-cp ngày 9/3/2015	-	-
	- Mua sắm tài sản	80.000	-
	- DA 3 "Hỗ trợ phụ nữ xây gia đình hp, bền vững)	1.600.000	1.650.000

	- Tổ chức lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công tác cho cán bộ cấp cơ sở năm 2017	-	
	- KP PCCC, đảm bảo trật tự ATGT, phòng chống tội phạm và ma túy	-	100.000
	- Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ (Đề án 938); Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp (Đề án 939)	-	37.660.000
<b>2</b>	<b>KP CCTL</b>	-	<b>11.280.738</b>
<b>B</b>	<b>Nguồn thu khác</b>		
<b>I</b>	<b>Tổng thu</b>	<b>2.084.410.729</b>	<b>2.186.217.631</b>
<b>1</b>	<b>Năm trước chuyển sang</b>	<b>966.551.651</b>	<b>820.077.951</b>
1.1	Hội phí	305.173	21.117.373
1.2	Chi bộ	7.305.107	3.657.601
1.3	Dự án ASA	357.119.400	199.529.400
1.4	Dự án FHI	26.026.394	71.026.394
1.5	Dự án Canada - VSMT	93.187.000	67.107.000
1.6	Dự án Canada - KPSX	73.068.166	132.275.166
1.7	Vốn Ngày tiết kiệm phụ nữ nghèo	53.820.768	15.393.568
1.8	Chương trình tín dụng Vườn QG Núi Chúa	176.064.879	109.289.279
1.9	Chương trình tín dụng vệ sinh	45.188.000	60.416.000
1.10	Quỹ Hỗ trợ phụ nữ nghèo	1.174.247	-
1.11	Ủy thác NH Chính sách	5.781.262	9.881.431
1.12	Hoa hồng NH Nông nghiệp	3.139.052	2.619.509
1.13	Lãi tiền gửi của Dự án	124.372.203	127.765.230
<b>II</b>	<b>Thu trong năm</b>	<b>1.117.859.078</b>	<b>1.366.139.680</b>
1	Hội phí	73.480.600	43.836.000
2	Chi bộ	11.743.994	10.732.313
3	Dự án ASA	245.658.000	364.564.000
4	Dự án FHI	45.000.000	49.265.000
5	Dự án Canada - VSMT	63.920.000	186.060.000
6	Dự án Canada - KPSX	119.207.000	177.210.000
7	Vốn Ngày tiết kiệm phụ nữ nghèo	13.776.000	55.124.000
8	Chương trình tín dụng Vườn QG Núi Chúa	323.840.000	292.248.000
9	Chương trình tín dụng vệ sinh	15.228.000	2.243.000



10	Quỹ Hỗ trợ phụ nữ nghèo	-	-
11	Ủy thác NH Chính sách	200.000.000	180.000.000
12	Hoa hồng NH Nông nghiệp	2.612.457	2.644.836
13	Lãi tiền gửi của Dự án	3.393.027	2.212.531
<b>III</b>	<b>Chi trong năm</b>	<b>1.264.332.778</b>	<b>1.512.334.538</b>
1	Hội phí	52.668.400	43.555.000
2	Chi bộ	15.391.500	14.387.790
3	Dự án ASA	403.248.000	410.680.000
4	Dự án FHI	-	52.925.000
5	Dự án Canada - VSMT	90.000.000	134.368.000
6	Dự án Canada - KPSX	60.000.000	159.127.000
7	Vốn Ngày tiết kiệm phụ nữ nghèo	52.203.200	53.060.000
8	Chương trình tín dụng Vườn QG Núi Chúa	390.615.600	377.199.193
9	Chương trình tín dụng vệ sinh	-	62.659.000
10	Quỹ Hỗ trợ phụ nữ nghèo	1.174.247	-
11	Ủy thác NH Chính sách	195.899.831	187.130.280
12	Hoa hồng NH Nông nghiệp	3.132.000	2.937.500
13	Lãi tiền gửi của Dự án	-	14.305.775
<b>IV</b>	<b>Tồn cuối năm</b>	<b>820.077.951</b>	<b>673.883.093</b>
1	Hội phí	21.117.373	21.398.373
2	Chi bộ	3.657.601	2.124
3	Dự án ASA	199.529.400	153.413.400
4	Dự án FHI	71.026.394	67.366.394
5	Dự án Canada - VSMT	67.107.000	118.799.000
6	Dự án Canada - KPSX	132.275.166	150.358.166
7	Vốn Ngày tiết kiệm phụ nữ nghèo	15.393.568	17.457.568
8	Chương trình tín dụng Vườn QG Núi Chúa	109.289.279	24.338.086
9	Chương trình tín dụng vệ sinh	60.416.000	-
10	Quỹ Hỗ trợ phụ nữ nghèo	-	-
11	Ủy thác NH Chính sách	9.881.431	2.751.151
12	Hoa hồng NH Nông nghiệp	2.619.509	2.326.845
13	Lãi tiền gửi của Dự án	127.765.230	115.671.986

## Phụ lục 02

## Tình hình quản lý nguồn Quỹ Hỗ trợ Phụ nữ phát triển

STT	QUỸ HỖ TRỢ PHỤ NỮ PHÁT TRIỂN	Năm 2017	Năm 2018
<b>I</b>	<b>Nguồn vốn</b>		
1	Tổng nguồn vốn	17.397.120.890	18.250.665.102
	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>15.961.600.890</i>	<i>16.179.055.102</i>
	<i>Tiền gửi TKBB</i>	<i>1.435.520.000</i>	<i>2.071.610.000</i>
2	Cho vay (dư nợ)	17.223.752.291	18.016.821.000
3	Vốn hiện có cuối kỳ	173.368.599	233.844.102
<b>II</b>	<b>Tình hình cho vay và thu nợ</b>		
1	Dư nợ năm trước chuyển sang	7.128.420.316	17.223.752.291
2	Thu nợ vay trong kỳ	14.626.668.025	22.364.931.291
3	Giai ngân trong kỳ	24.722.000.000	23.158.000.000
4	Dư nợ cuối kỳ	17.223.752.291	18.016.821.000
<b>III</b>	<b>Kết quả hoạt động thu - chi</b>		
<b>1</b>	<b>Tổng thu</b>	<b>1.440.773.780</b>	<b>2.917.155.904</b>
1.1	Thu lãi cho vay	1.391.991.825	2.841.947.489
1.2	Lãi ngân hàng	21.019.629	6.893.925
1.3	Thu nhập khác	27.762.326	68.314.490
<b>2</b>	<b>Chi trong năm</b>	<b>977.816.986</b>	<b>1.182.326.533</b>
2.1	Trả lãi tiền gửi bắt buộc cho KH vay	24.313.660	82.269.200
2.2	Chi hoạt động	859.385.520	1.043.323.546
	<i>Chi phí, lệ phí</i>	<i>675.800</i>	<i>2.607.876</i>
	<i>Chi cho nhân viên</i>	<i>742.009.196</i>	<i>825.812.048</i>
	<i>Chi công tác</i>	<i>40.800.000</i>	<i>69.300.000</i>
	<i>Chi về tài sản</i>	<i>3.385.000</i>	<i>24.480.000</i>
	<i>Chi quản lý</i>	<i>16.549.605</i>	<i>39.634.038</i>
	<i>Chi VPP</i>	<i>26.485.000</i>	<i>49.325.000</i>
	<i>Chi bưu phí và điện thoại, internet</i>	<i>29.480.919</i>	<i>32.164.584</i>
3	Chi phí rủi ro tín dụng	94.117.806	56.733.787
<b>III</b>	<b>Lợi nhuận trích quỹ</b>	<b>462.956.794</b>	<b>1.734.829.371</b>
<b>IV</b>	<b>Trích các quỹ</b>		
1	Quỹ bổ sung vốn điều lệ (35%)	162.034.878	607.190.280
2	Quỹ dự phòng tài chính (10%)	46.295.679	173.482.937
3	Quỹ phúc lợi (20%)	92.591.359	346.965.874

4	Quỹ khen thưởng (15%)	69.443.519	260.224.406
5	Quỹ đào tạo (15%)	69.443.519	260.224.406
6	Quỹ hoạt động nhân đạo, từ thiện (5%)	23.147.840	86.741.468

## Tình hình quản lý các Chương trình, dự án

Tên Dự án (Năm kết thúc Dự án)	Tên tổ chức tài trợ	Năm không giải ngân	Nguồn vốn ban đầu (1)	Tăng trưởng (2)		Dư nợ trong dân (3)	TM + TGNH (4)	(3+4)- (1+2)
				Quỹ dự phòng	20% hđ cộng đồng (Canada), 10% khen thưởng (NC)			
Dự án ASA (2004)	Tổ chức viện trợ Đông Nam Á	2004, 2012	284.000.000	148.651.600		291.400.000	153.413.400	12.161.800
Dự án FHI (2008)	Tổ chức FHI Việt Nam	2010, 2012, 2014, 2017	50.000.000	7.800.000		9.635.000	67.366.394	19.201.394
Dự án Canada - VSMT (2004)	Đại sứ quán Canada tại Hà Nội	2004, 2008, 2010, 2012,	150.000.000	9.332.697		40.156.000	118.799.000	- 377.697
Dự án Canada - KPSX (2004)	Đại sứ quán Canada tại Hà Nội	2002	105.000.000	27.475.200	27.475.200	7.790.000	150.358.166	- 1.802.234
Vốn Ngày tiết kiệm phụ nữ nghèo(2003)	Tổ chức, cá nhân trong tỉnh	2004, 2007, 2012, 2016	32.000.000	32.875.800		36.200.000	17.457.568	7.132.768
Chương trình tín dụng Vườn QG Núi Chúa (2011)	Viện Sinh học nhiệt đới Quốc gia	2010, 2015	711.950.000	32.875.925	24.157.925	744.001.500	24.338.086	- 644.264
<b>TỔNG</b>			<b>1.332.950.000</b>	<b>240.660.222</b>	<b>51.633.125</b>	<b>1.129.182.500</b>	<b>531.732.614</b>	<b>35.671.767</b>

Phụ lục 04

**Thanh toán khoản công tác phí, khoản xăng xe không đúng quy định**

STT	Nội dung	SCT	Ngày	Số tiền
1	chi thanh toán đi công tác tại thành phố Huế, chi vượt chế độ quy định	UNC 7/9	Năm 2017	<b>2.100.000</b>
2	chi thanh toán đi công tác tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, chi vượt chế độ quy định	UNC 15/11		<b>800.000</b>
3	Chi khoản tiền xăng xe, hao mòn cho cán bộ công chức cơ quan từ nguồn vốn Ủy thác NHCS không đúng theo quy định			<b>127.300.000</b>
	Ủy thác NHCS	201	Năm 2017	14.400.000
		710		14.400.000
		804		15.300.000
		604		5.700.000
		Quý 2/2017		14.400.000
		01CUT	15/01/2018	5.100.000
		0807UT	17/07/2018	14.400.000
		05CUT	31/07/2018	15.300.000
		0111UT	05/11/2018	13.600.000
		05UT	31/12/2018	14.700.000
4	chi khoản tiền công tác phí theo tháng cho cán bộ của Hội LHPN các cấp không đúng theo quy định			<b>27.600.000</b>
	$(1 \text{ người} \times 300.000đ + 3 \text{ người} \times 200.000đ) \times 12 \text{ tháng}$		2017	10.800.000
	$(1 \text{ người} \times 500.000đ + 3 \text{ người} \times 300.000đ) \times 12 \text{ tháng}$		2018	16.800.000
5	chi khoản tiền công tác phí theo tháng 500.000 đồng/người/tháng cho cán bộ quản lý và kế toán Quỹ, chi nhánh không đúng theo quy định			<b>10.200.000</b>
	$(500.000 \text{ đồng} - 400.000 \text{ đồng}) \times (8 \text{ người} \times 12 \text{ tháng} + 1 \text{ người} \times 6 \text{ tháng})$		2018	
	<b>TỔNG</b>			<b>168.000.000</b>

**Phụ lục 05**

**Thanh toán tiền ăn và tiền trang phục không đúng theo quy định**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>SCT</b>	<b>Ngày</b>	<b>Số tiền</b>
1	chi thanh toán tiền ăn cho cán bộ tập huấn kỹ năng lập PASX không đúng theo quy định	PC 40	07/04/2017	1.200.000
2	chi tiền phụ cấp ăn trưa không đúng theo quy định			<b>73.020.732</b>
	Phụ cấp ăn trưa tháng 01/2017	PK94	31/01/2017	695.454
	Phụ cấp ăn trưa tháng 02/2017	PK218	28/02/2017	810.000
	Phụ cấp ăn trưa tháng 03/2017	PK330	31/03/2017	900.000
	Phụ cấp ăn trưa tháng 04/2017	PK441	30/04/2017	855.000
	Phụ cấp ăn trưa tháng 05/2017	PK546	31/05/2017	821.739
	Phụ cấp ăn trưa tháng 06/2017	PK659	30/06/2017	900.000
	Phụ cấp ăn trưa tháng 07/2017	PK763	31/07/2017	900.000
	Phụ cấp ăn trưa tháng 08/2017	PK853	31/08/2017	900.000
	Phụ cấp ăn trưa tháng 09/2017	PK955	30/09/2017	857.142
	Phụ cấp ăn trưa tháng 10/2017	PK1048	31/10/2017	872.727
	Phụ cấp ăn trưa tháng 11/2017	PK1131	30/11/2017	900.000
	Phụ cấp ăn trưa tháng 12/2017	PK1199	31/12/2017	900.000
	Phụ cấp ăn trưa tháng 01/2017 Chi nhánh Ninh Hải	PK0007	31/01/2017	463.636
	Phụ cấp ăn trưa tháng 02/2017 Chi nhánh Ninh Hải	PK0021	28/02/2017	570.000
	Phụ cấp ăn trưa tháng 03/2017 Chi nhánh Ninh Hải	PK0043	31/03/2017	600.000
	Phụ cấp ăn trưa tháng 04/2017 Chi nhánh Ninh Hải	PK0064	30/04/2017	570.000
	Phụ cấp ăn trưa tháng 05/2017 Chi nhánh Ninh Hải	PK0087	31/05/2017	547.826
	Phụ cấp ăn trưa tháng 06/2017 Chi nhánh Ninh Hải	PK0110	30/06/2017	600.000
	Phụ cấp ăn trưa tháng 07/2017 Chi nhánh Ninh Hải	PK0134	31/07/2017	600.000
	Phụ cấp ăn trưa tháng 08/2017 Chi nhánh Ninh Hải	PK0154	31/08/2017	600.000

Phụ cấp ăn trưa tháng 09/2017 Chi nhánh Ninh Hải	PK0177	30/09/2017	571.428
Phụ cấp ăn trưa tháng 10/2017 Chi nhánh Ninh Hải	PK0199	31/10/2017	600.000
Phụ cấp ăn trưa tháng 11/2017 Chi nhánh Ninh Hải	PK0218	30/11/2017	600.000
Phụ cấp ăn trưa tháng 12/2017 Chi nhánh Ninh Hải	PK0243	31/12/2017	600.000
Phụ cấp ăn trưa tháng 01/2017 Chi nhánh Ninh Phước	PK0007	31/01/2017	463.636
Phụ cấp ăn trưa tháng 02/2017 Chi nhánh Ninh Phước	PK0014	28/02/2017	570.000
Phụ cấp ăn trưa tháng 03/2017 Chi nhánh Ninh Phước	PK0031	31/03/2017	600.000
Phụ cấp ăn trưa tháng 04/2017 Chi nhánh Ninh Phước	PK0050	30/04/2017	570.000
Phụ cấp ăn trưa tháng 05/2017 Chi nhánh Ninh Phước	PK0070	31/05/2017	547.826
Phụ cấp ăn trưa tháng 06/2017 Chi nhánh Ninh Phước	PK0089	30/06/2017	600.000
Phụ cấp ăn trưa tháng 07/2017 Chi nhánh Ninh Phước	PK0107	31/07/2017	600.000
Phụ cấp ăn trưa tháng 08/2017 Chi nhánh Ninh Phước	PK0132	31/08/2017	600.000
Phụ cấp ăn trưa tháng 09/2017 Chi nhánh Ninh Phước	PK0154	30/09/2017	571.428
Phụ cấp ăn trưa tháng 10/2017 Chi nhánh Ninh Phước	PK0182	31/10/2017	600.000
Phụ cấp ăn trưa tháng 11/2017 Chi nhánh Ninh Phước	PK0204	30/11/2017	600.000
Phụ cấp ăn trưa tháng 12/2017 Chi nhánh Ninh Phước	PK0232	31/12/2017	600.000
Phụ cấp ăn trưa tháng 01/2017 Chi nhánh Ninh Sơn	PK0007	31/01/2017	463.636
Phụ cấp ăn trưa tháng 02/2017 Chi nhánh Ninh Sơn	PK0014	28/02/2017	570.000

Phụ cấp ăn trưa tháng 03/2017 Chi nhánh Ninh Sơn	PK0031	31/03/2017	600.000
Phụ cấp ăn trưa tháng 04/2017 Chi nhánh Ninh Sơn	PK0051	30/04/2017	570.000
Phụ cấp ăn trưa tháng 05/2017 Chi nhánh Ninh Sơn	PK0074	31/05/2017	547.826
Phụ cấp ăn trưa tháng 06/2017 Chi nhánh Ninh Sơn	PK0095	30/06/2017	600.000
Phụ cấp ăn trưa tháng 07/2017 Chi nhánh Ninh Sơn	PK0116	31/07/2017	600.000
Phụ cấp ăn trưa tháng 08/2017 Chi nhánh Ninh Sơn	PK0136	31/08/2017	600.000
Phụ cấp ăn trưa tháng 09/2017 Chi nhánh Ninh Sơn	PK0153	30/09/2017	571.428
Phụ cấp ăn trưa tháng 10/2017 Chi nhánh Ninh Sơn	PK0174	31/10/2017	600.000
Phụ cấp ăn trưa tháng 11/2017 Chi nhánh Ninh Sơn	PK0192	30/11/2017	600.000
Phụ cấp ăn trưa tháng 12/2017 Chi nhánh Ninh Sơn	PK0216	31/12/2017	600.000
Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên Quỹ	PK0048	31/01/2018	1.240.000
	PK0108	28/02/2018	900.000
	PK0167	31/03/2018	1.200.000
	PK0216	30/04/2018	1.140.000
	PK0259	31/05/2018	1.320.000
	PK0287	30/06/2018	1.220.000
	PK0309	31/07/2018	1.320.000
	PK0345	31/08/2018	1.380.000
	PK0377	30/09/2018	980.000
	PK0413	31/10/2018	1.380.000
	PK0443	30/11/2018	1.300.000
Chi ăn ca cho Chi nhánh Ninh Hải	PK0479	31/12/2018	1.200.000
	PK0020	31/01/2018	880.000
	PK0037	28/02/2018	600.000
	PK0054	31/03/2018	880.000



		PK0078	30/04/2018	760.000
		PK0100	31/05/2018	880.000
		PK0117	30/06/2018	840.000
		PK0137	31/07/2018	880.000
		PK0152	31/08/2018	920.000
		PK0180	30/09/2018	760.000
		PK0206	31/10/2018	920.000
		PK0229	30/11/2018	880.000
		PK0256	31/12/2018	800.000
	Chi ăn ca cho Chi nhánh Ninh Phước	PK0023	31/01/2018	820.000
		PK0043	28/02/2018	600.000
		PK0065	31/03/2018	880.000
		PK0090	30/04/2018	760.000
		PK0117	31/05/2018	880.000
		PK0136	30/06/2018	840.000
		PK0156	31/07/2018	880.000
		PK0175	31/08/2018	920.000
		PK0195	30/09/2018	760.000
		PK0218	31/10/2018	920.000
		PK0239	30/11/2018	880.000
		PK0262	31/12/2018	800.000
		Chi ăn ca cho Chi nhánh Ninh Sơn	PK0020	31/01/2018
	PK0038		28/02/2018	600.000
	PK0054		31/03/2018	440.000
	PK0078		30/04/2018	380.000
	PK0107		31/05/2018	440.000
	PK0131		30/06/2018	420.000
	PK0150		31/07/2018	440.000
	PK0170		31/08/2018	460.000
	PK0185		30/09/2018	760.000
	PK0208		31/10/2018	920.000
	PK0234		30/11/2018	880.000
	PK0259	31/12/2018	800.000	
3	Chi tiền trang phục không đúng theo quy định			<b>39.900.000</b>

Chi trang phục, bảo hộ lao động (đợt 1)	U0030	27/03/2017	9.000.000
Chi trang phục bảo hộ lao động (đợt 2)	U0150	26/09/2017	4.500.000
Chi trang phục bảo hộ lao động (đợt 2)	PK0164	26/09/2017	1.500.000
Chi trang phục bảo hộ lao động (đợt 2)	PK0143	26/09/2017	1.500.000
Chi trang phục bảo hộ lao động (đợt 2)	PK0143	26/09/2017	1.500.000
Chi tiền trang phục cho cán bộ, nhân viên Quỹ	PK0259	31/05/2018	4.500.000
	PK0377	30/09/2018	4.500.000
	PK0443	30/11/2018	1.200.000
Chi tiền trang phục cho Chi nhánh Ninh Hải	PK0100	30/05/2018	1.500.000
	PK0180	30/09/2018	1.500.000
	PK0229	30/11/2018	900.000
Chi tiền trang phục cho Chi nhánh Ninh Phước	PK0117	31/05/2018	1.500.000
	PK0195	30/09/2018	1.500.000
	PK0239	30/11/2018	900.000
Chi tiền trang phục cho Chi nhánh Ninh Sơn	PK0107	31/05/2018	1.500.000
	PK0185	30/09/2018	1.500.000
	PK0234	30/11/2018	900.000
<b>TỔNG</b>			<b>114.120.732</b>

**Phụ lục 06**

**Thu hồi nộp ngân sách nhà nước số tiền lãi, kinh phí còn lại của các Chương trình, dự án**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>
1	Thu hồi nộp ngân sách nhà nước số tiền lãi từ các chương trình dự án	115.671.986
2	Thu hồi nộp ngân sách nhà nước số kinh phí còn lại của 3/7 chương trình dự án đã kết thúc chưa thực hiện theo quy định	143.137.086
	<i>Dự án Canada - VSMT</i>	<i>118.799.000</i>
	<i>Chương trình tin dụng Vườn QG Núi Chúa</i>	<i>24.338.086</i>
<b>TỔNG</b>		<b>258.809.072</b>

**Phụ lục 07**

**Các khoản chi chưa đúng quy định, tổ chức họp kiểm điểm**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>SCT</b>	<b>Ngày</b>	<b>Số tiền</b>
1	Chi thanh toán làm thêm giờ cho bà Hoàng Thị Ngọc Anh không có cơ sở			<b>1.860.413</b>
	ASA	01ASA	04/09/2018	56.000
		02ASA	04/09/2018	168.000
	Canada-KPSX	04ASA	04/09/2018	168.000
		01301	17/01/2018	192.000
		00102	01/02/2018	128.000
	Canada-VSMT	01001	17/01/2018	76.000
		14	04/09/2018	96.000
	FHI	01501	29/01/2018	70.000
	Ngày TK VPNN	11	04/9/2018	75.000
	Vườn QG Núi Chúa	0410PCNC	05/10/2018	430.050
		2412NC	26/12/2018	401.363
2	Thuê xe xây dựng thành lập MH tổ liên kết chăn nuôi dê không có cơ sở	0212 NC	05/12/2018	<b>800.000</b>
3	Chi thanh toán tiền báo cáo viên tập huấn ủy thác cho vay hộ nghèo không đúng quy định	09CUT	15/01/2018	<b>200.000</b>
4	Chi làm thêm ngoài giờ cho cán bộ công chức cơ quan không có cơ sở			<b>43.644.111</b>
		904	Năm 2017	4.985.200
		107		2.600.950
		1010		2.314.295
		612		4.102.386
	Quý I	0408UT	06/08/2018	5.444.932
	QII	0508UT	06/08/2018	5.444.932
	QIII	0810UT	31/10/2018	7.482.623
	QIV	0312UT	31/12/2018	7.482.623
	Năm 2018	0412UT	31/12/2018	3.786.170
5	Chi lương tháng 13 cho cán bộ chuyên trách Quỹ và phụ cấp tăng thêm cho cán bộ kiêm nhiệm không có cơ sở			<b>67.031.400</b>

	04ASA	04/09/2018	420.000
	04ASA	04/09/2018	420.000
	04ASA	04/09/2018	420.000
Canada - KPSX	00102	01/02/2018	1.600.000
Canada - VSMT	01001	17/01/2018	500.000
	14	04/09/2018	1.200.000
FHI	01501	29/01/2018	1.100.000
<b>TỔNG</b>			<b>136.535.924</b>

**Phụ lục 08**

**Thu hồi nợ ngân sách nhà nước số Dư nợ của các Chương trình, dự án**

STT	Nội dung	Số tiền
	Thu hồi nợ ngân sách nhà nước số dư Nợ của các Chương trình dự án chưa thực hiện theo quy định	
	<i>Dự án Canada - VSMT</i>	<i>40.156.000</i>
	<i>Dự án Canada - KPSX</i>	<i>158.148.166</i>
	<i>Chương trình tín dụng Vườn QG Núi Chúa</i>	<i>744.001.500</i>
	<i>Chương trình tín dụng Vệ sinh</i>	<i>217.395.500</i>
	<b>TỔNG</b>	<b>1.159.701.166</b>